

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 136/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công về:

1. Phân loại chương trình, dự án đầu tư công.
2. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B và nhóm C.
3. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B và nhóm C.
4. Điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công.
5. Quản lý dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dự án đầu tư tổng thể là dự án có quy mô lớn, nội dung đầu tư có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực hoặc đầu tư ở nhiều địa phương khác

nhau. Dự án đầu tư tổng thể bao gồm các dự án thành phần ở các ngành, lĩnh vực hoặc các địa phương khác nhau.

2. Hạng mục dự án là một phần trong cơ cấu dự án đầu tư được phân chia theo ngành, lĩnh vực hoặc mục đích đầu tư của dự án.

3. Dự án do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, các cơ quan trung ương khác (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành trung ương), Ủy ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp có sử dụng vốn đầu tư công quản lý: là dự án do Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công và dự án do doanh nghiệp quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Dự án khẩn cấp là dự án đầu tư có yêu cầu triển khai ngay nhằm các mục tiêu: bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia; tránh gây thảm họa trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng; khắc phục hoặc ứng cứu kịp thời, hoặc ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do sự cố bất khả kháng, sự cố hoặc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng.

5. Thẩm định nội bộ là thẩm định sơ bộ để hoàn thiện hồ sơ, báo cáo trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền hoặc Hội đồng thẩm định để thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn làm căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. Thẩm định nội bộ bao gồm thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Cơ quan chủ trì thẩm định nội bộ các chương trình, dự án của Bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp được giao quản lý do Người đứng đầu Bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định.

Điều 4. Phân loại chương trình đầu tư công

1. Chương trình mục tiêu quốc gia là chương trình quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật Đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công và các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác (nếu có).

2. Chương trình mục tiêu sử dụng vốn ngân sách trung ương là chương trình sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn ngân sách trung ương để đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ của:

- a) Riêng Bộ, ngành trung ương;
- b) Cả Bộ, ngành trung ương và địa phương;

c) Riêng địa phương.

3. Chương trình đầu tư sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương là chương trình mục tiêu của các cấp chính quyền địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của địa phương.

4. Chương trình mục tiêu sử dụng vốn công trái quốc gia, trái phiếu Chính phủ là chương trình để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng trong phạm vi cả nước.

5. Chương trình đầu tư sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài là một tập hợp các hoạt động, các dự án có liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng, lãnh thổ, nhiều Bộ, ngành trung ương và địa phương để thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể.

6. Chương trình tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, gồm các chương trình tín dụng đầu tư và chương trình tín dụng chính sách xã hội do Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện để đầu tư các dự án thuộc đối tượng vay vốn của chương trình này theo quy định của Chính phủ.

7. Chương trình đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của Bộ, ngành trung ương là chương trình thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể do Quốc hội, Chính phủ quyết định theo từng nguồn thu cụ thể.

Điều 5. Phân loại dự án đầu tư công

1. Phân loại dự án đầu tư công theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư công.

2. Tiêu chí phân loại dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C theo quy định tại các Điều 8, 9 và 10 của Luật Đầu tư công và quy định chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo Nghị định này.

Dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, thì việc phân loại dự án theo ngành, lĩnh vực sẽ căn cứ vào cấu phần đầu tư theo ngành, lĩnh vực chiếm tỷ lệ vốn lớn nhất.

3. Tiêu chí xác định dự án trọng điểm nhóm C của địa phương:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C do địa phương quản lý cho từng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm, phù hợp với mục tiêu, định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương;

b) Tiêu chí chủ yếu xác định dự án trọng điểm nhóm C, gồm: ý nghĩa, tầm quan trọng của dự án trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn; quy mô dự án theo ngành, lĩnh vực; tính lan tỏa của dự án đến phát triển ngành, lĩnh vực và vùng lãnh thổ; hiệu quả kinh tế, xã hội và hiệu quả tài chính (nếu có).

Điều 6. Điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công

1. Điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công theo quy định tại Điều 11 của Luật Đầu tư công. Riêng về chỉ số giá, việc điều chỉnh tiêu chí tổng mức đầu tư được xem xét khi chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm tăng trên 30% so với năm 2015 trong lần điều chỉnh đầu tiên; các lần điều chỉnh tiếp theo được xem xét khi chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm tăng trên 30% so với năm điều chỉnh tiêu chí trước đó.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tổng hợp báo cáo Chính phủ cho ý kiến việc điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Tiếp thu ý kiến của Chính phủ tại Điểm a Khoản này, hoàn chỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ và sau khi Thủ tướng Chính phủ đồng ý, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 7. Chi phí lập, thẩm định chương trình, dự án đầu tư công

1. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình đầu tư công sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ này và theo các quy định về chi sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành, gồm:

a) Chi phí lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và Báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp thuê tư vấn);

b) Chi phí thẩm định;

c) Trường hợp chương trình không được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư, các chi phí tại Điểm a và Điểm b khoản này vẫn được hạch toán và quyết toán vào chi sự nghiệp của cơ quan được giao lập, thẩm định chương trình đầu tư công.

2. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A:

a) Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng, trong đó xác định sơ bộ tổng mức đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định đối với dự án có cấu phần xây dựng quy định tại Điểm a Khoản này, trừ các nội dung liên quan đến thiết kế xây dựng.

3. Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B (bao gồm dự án có cấu phần xây dựng và không có cấu phần xây dựng), trong đó xác định sơ bộ tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư công và quy định cụ thể sau:

a) Dự án có tổng mức đầu tư từ 800 tỷ đồng đến dưới 2.300 tỷ đồng được chi tối đa không quá 60% chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Dự án có tổng mức đầu tư dưới 800 tỷ đồng được chi tối đa không quá 30% chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm C (bao gồm dự án có cấu phần xây dựng và không có cấu phần xây dựng) thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư công và tối đa không quá 50% chi phí lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B có tổng mức đầu tư dưới 800 tỷ đồng quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

5. Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật về xây dựng, trừ các nội dung liên quan đến thiết kế xây dựng.

6. Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này được tính trong vốn chuẩn bị đầu tư dự án. Trường hợp dự án không được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, các khoản chi phí đã chi cho công tác lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi được hạch toán và quyết toán vào chi phí chuẩn bị đầu tư trong chỉ đầu tư phát triển của Bộ, ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương quản lý dự án.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 8. Thẩm quyền, điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại Điều 17 của Luật Đầu tư công. Đối với dự án nhóm B, nhóm C đầu tư từ các nguồn vốn đầu tư công khác nhau:

a) Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án do Bộ, cơ quan trung ương quản lý thuộc thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều 17 của Luật Đầu tư công;

b) Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án do địa phương quản lý thuộc thẩm quyền quy định tại Điểm b Khoản 5 và Khoản 6 Điều 17 của Luật Đầu tư công.

2. Điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại Điều 18 của Luật Đầu tư công.

Điều 9. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công

1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Đầu tư công.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình thuộc thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại Điều 22 của Luật Đầu tư công.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư công.

Điều 10. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A

Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A (bao gồm cả các dự án khẩn cấp và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư công) thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Đầu tư công.

Điều 11. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định tại Điều 24 của Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 12. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C, trừ dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại Điều 13 của Nghị định này

1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác quản lý theo quy định tại Điều 25 của Luật Đầu tư công.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C của Bộ, cơ quan trung ương theo quy định tại Điều 26 của Luật Đầu tư công.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ do địa phương quản lý theo quy định tại Điều 27 của Luật Đầu tư công. Riêng đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 23 của Luật Đầu tư công hoặc giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nội bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

4. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 của Luật Đầu tư công.

Điều 13. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư theo quy trình rút gọn đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ của các chương trình mục tiêu quốc gia có kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tiêu chí dự án nhóm C quy mô nhỏ của các chương trình mục tiêu quốc gia có kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp (dưới đây gọi tắt là dự án nhóm C quy mô nhỏ) được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập và tổ chức thẩm định nội bộ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này (không lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư từng dự án) và dự kiến tổng mức đầu tư của toàn bộ danh mục dự án, trong đó làm rõ cơ cấu các nguồn vốn đầu tư công và huy động các nguồn vốn khác; hoàn chỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và chủ chương trình mục tiêu quốc gia để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

b) Quyết định chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư toàn bộ danh mục dự án, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện trên cơ sở tiếp thu báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Điểm a Khoản này.

3. Người đứng đầu Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập và tổ chức thẩm định nội bộ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này (không lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư từng dự án) và dự kiến tổng mức đầu tư của toàn bộ danh mục dự án, trong đó làm rõ cơ cấu các nguồn vốn đầu tư công và huy động các nguồn vốn khác; hoàn chỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và chủ chương trình mục tiêu quốc gia để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

b) Căn cứ báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Điểm a Khoản này, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư toàn bộ danh mục dự án, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Giao cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này (không lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư từng dự án) và dự kiến tổng mức đầu tư toàn bộ danh mục dự án, trong đó làm rõ cơ cấu các nguồn vốn đầu tư công và huy động các nguồn vốn khác trình cấp có thẩm quyền;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ, không thẩm định chi tiết từng dự án;

c) Chi đạo đơn vị quy định tại Điểm a Khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo báo cáo thẩm định quy định tại Điểm b Khoản này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến hoàn chỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

d) Căn cứ báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư toàn bộ danh mục dự án, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện dự án.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan được phân công thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan thẩm định toàn bộ danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ (không thẩm định chi tiết từng dự án cụ thể) gửi Bộ, ngành trung ương và địa phương để hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 14. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ngân sách trung ương

1. Người đứng đầu Bộ, ngành trung ương, căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền về tình trạng khẩn cấp, tình huống khẩn cấp theo quy định tại Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp, Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê Điều và các văn bản pháp luật khác có liên quan, các quyết định về tình trạng khẩn cấp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh (sau đây gọi là lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền) có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc tổ chức khảo sát lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định dự án;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại Điểm a Khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ, ngành trung ương liên quan đến dự án khẩn cấp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

c) Chỉ đạo cơ quan quy định tại Điểm a Khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo báo cáo thẩm định quy định tại Điểm b Khoản này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ, ngành trung ương liên quan đến dự án khẩn cấp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét khả năng bổ sung nguồn vốn ngân sách trung ương trong năm để thực hiện dự án hoặc hạng mục khẩn cấp cần thực hiện trong năm kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung vốn ngân sách trung ương trong năm để thực hiện.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện, cơ cấu nguồn vốn, trong đó quyết định cụ thể mức vốn ngân sách trung ương đầu tư cho dự án.

Điều 15. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp nhóm B và nhóm C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương

1. Đối với dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền:

a) Giao cơ quan chuyên môn quản lý dự án khẩn cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức khảo sát thực tế và lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung nguồn vốn để thực hiện;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp, gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ cấu nguồn vốn; Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất về quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do cấp tỉnh quản lý.

2. Đối với dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã căn cứ lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền:

a) Giao cơ quan chuyên môn của cấp huyện, xã lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung nguồn vốn để thực hiện;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp, gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện, cơ cấu nguồn vốn; Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất về quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B và trọng điểm nhóm C do cấp mình quản lý.

Điều 16. Nguyên tắc, thời gian quyết định chủ trương đầu tư và triển khai dự án khẩn cấp

1. Nguyên tắc quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư công.

2. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp:

a) Đối với dự án nhóm A thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Đầu tư công;

b) Đối với dự án nhóm B, nhóm C thực hiện theo quy trình rút gọn quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này để bảo đảm thực hiện nhanh, sớm hoàn thành đưa dự án vào sử dụng.

3. Riêng đối với dự án khẩn cấp, hạng mục của dự án khẩn cấp cần triển khai ngay để khắc phục thiên tai, bão lũ, sạt lở đê, kè đến mức có thể gây vỡ đê, hồ, đập, sạt lở đường ô tô, đường sắt gây ách tắc giao thông, các trường hợp khẩn cấp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cho phép triển khai thực hiện khi có lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền. Các thủ tục đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này sẽ được chuẩn bị và hoàn thiện trong quá trình thực hiện dự án.

Việc bổ sung dự án khẩn cấp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải đáp ứng các điều kiện quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

Điều 17. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư

1. Nguyên tắc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án theo hình thức đối tác công tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Luật Đầu tư công.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư có sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại các Điều 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30 và 31 của Luật Đầu tư công và Điều 18 của Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư không sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 18. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Nguyên tắc quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư công.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 32 của Luật Đầu tư công.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do Bộ, cơ quan trung ương, Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điểm c, d và đ Khoản 2 Điều 32 của Luật Đầu tư công.

4. Đối với dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho đầu tư kinh doanh do Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều này:

a) Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác quyết định chủ trương đầu tư dự án phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư công;

b) Quy trình, thủ tục quyết định cho vay:

- Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất danh mục dự án đầu tư và chuẩn bị hồ sơ vay vốn tín

dụng đầu tư phát triển của Nhà nước gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam (đối với nguồn vốn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quản lý) và gửi Ngân hàng Chính sách xã hội (đối với nguồn vốn do Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý);

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định hồ sơ vay vốn và quyết định cho Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Các quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục vay vốn, quy trình và nội dung thẩm định dự án sử dụng vốn vay thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 và Khoản 1 Điều 69 của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật về quản lý vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và tín dụng chính sách xã hội.

Điều 19. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công theo quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư công.

2. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư công.

3. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C theo quy định tại Điều 36 của Luật Đầu tư công.

4. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B, nhóm C theo quy định tại Điều 36 của Luật Đầu tư công, trong đó tập trung các nội dung chủ yếu dưới đây:

a) Tính chất và mức độ khẩn cấp của dự án;

b) Quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư của dự án;

c) Sơ bộ tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư của dự án, bao gồm: vốn ngân sách trung ương, trong đó số vốn cần bố trí trong năm kế hoạch; vốn ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác; nguồn lực đóng góp của cộng đồng dân cư (nếu có);

d) Dự kiến tiến độ triển khai và chất lượng dự án;

đ) Xác định sơ bộ chi phí vận hành, bảo dưỡng trong giai đoạn khai thác dự án;

e) Các nguyên tắc thanh toán, đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, tình huống khẩn cấp;

g) Các giải pháp tổ chức thực hiện.

5. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ của chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm:

a) Danh mục dự án;

b) Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá sự phù hợp với chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Sơ bộ tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư của toàn bộ danh mục dự án, bao gồm: vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương, các nguồn vốn hợp pháp khác, nguồn lực đóng góp của cộng đồng dân cư (nếu có);

d) Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án;

đ) Các giải pháp tổ chức thực hiện.

6. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C đầu tư theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 20. Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án nhóm B, nhóm C theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này;

c) Báo cáo thẩm định nội bộ;

d) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền (áp dụng đối với dự án khẩn cấp);

e) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Thường trực Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại Khoản 1 Điều này theo quy định sau:

- a) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình: 20 bộ tài liệu;
- b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A: 15 bộ tài liệu;
- c) Báo cáo đề xuất chủ trương dự án nhóm B, nhóm C: 05 bộ tài liệu.

Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư có thể yêu cầu chủ chương trình và cơ quan quản lý dự án bổ sung số lượng hồ sơ thẩm định nếu thấy cần thiết.

Điều 21. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án

1. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án đầu tư công bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi cơ quan được phân công thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;
- b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công và Điều 19 của Nghị định này;
- c) Báo cáo thẩm định nội bộ;
- d) Ý kiến của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A; dự án nhóm B và trọng điểm nhóm C sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ do địa phương quản lý;
- đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ gửi cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Khoản 1 Điều này là 05 bộ tài liệu.

Cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công có thể yêu cầu chủ chương trình và cơ quan quản lý dự án bổ sung số lượng hồ sơ thẩm định nếu thấy cần thiết.

Điều 22. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định này; trong đó các nội dung trong Tờ trình và Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 20 của

Nghị định này đã được hoàn chỉnh theo Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

c) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án của cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quy định tại Khoản 1 Điều này là 05 bộ tài liệu.

Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án có thể yêu cầu chủ chương trình và cơ quan quản lý dự án bổ sung số lượng hồ sơ (nếu thấy cần thiết).

Điều 23. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công

1. Sự phù hợp với các tiêu chí xác định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu.

2. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định.

3. Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

4. Các nội dung quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư công, trong đó thẩm định cụ thể những thông số cơ bản của chương trình, bao gồm: mục tiêu, phạm vi, đối tượng đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện; các nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; huy động các nguồn vốn khác.

5. Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 24. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công

1. Sự cần thiết đầu tư dự án.

2. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định.

3. Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

4. Sự phù hợp với tiêu chí phân loại dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C.

5. Các nội dung quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Đầu tư công, trong đó thẩm định cụ thể những thông số cơ bản của dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng,

thời gian, tiến độ thực hiện, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường, các nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay;

6. Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

7. Đối với dự án khẩn cấp thẩm định thêm về tính khẩn cấp cần triển khai thực hiện ngay đối với dự án hoặc hạng mục dự án.

8. Đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, ngoài các nội dung thẩm định quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, thẩm định bổ sung các nội dung quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 25. Nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của chương trình, dự án

1. Sự tuân thủ các thủ tục, thẩm định nội bộ, hoàn thiện hồ sơ chương trình, dự án.

2. Sự phù hợp của chương trình, dự án đối với nguồn vốn đầu tư; sự phù hợp về mục đích, đối tượng đầu tư bằng nguồn vốn dự kiến sử dụng.

3. Khả năng bố trí vốn cho chương trình, dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của từng ngành, lĩnh vực, chương trình, của từng Bộ, ngành trung ương và địa phương theo thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước, có phân chia cơ cấu ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, công trái quốc gia, trái phiếu Chính phủ, các khoản thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác. Việc xem xét khả năng cân đối vốn căn cứ vào dự kiến nhu cầu vốn của chương trình, dự án đầu tư công trong tổng vốn đầu tư theo từng nguồn vốn của kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước, phải xem xét khả năng cân đối vốn của từng cấp ngân sách, phần vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, bao gồm vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn chương trình mục tiêu và các khoản bổ sung khác.

4. Mức vốn dự kiến bố trí cho dự án theo từng nguồn vốn và tiến độ thời gian bố trí vốn cụ thể.

5. Các ý kiến khác (nếu có).

Điều 26. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án và cơ quan gửi kết quả thẩm định

1. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, nhóm C kể từ ngày Thường trực Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia: không quá 60 ngày;
- b) Chương trình mục tiêu: không quá 45 ngày;
- c) Dự án nhóm A: không quá 45 ngày;
- d) Dự án nhóm B: không quá 30 ngày;
- đ) Dự án nhóm C: không quá 20 ngày.

2. Thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu: không quá 40 ngày;
- b) Dự án nhóm A: không quá 30 ngày;
- c) Dự án nhóm B và nhóm C: không quá 15 ngày.

3. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư và thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này chỉ áp dụng đối với khâu thẩm định để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công.

Thời gian thẩm định nội bộ ở các Bộ, ngành trung ương và địa phương do người đứng đầu Bộ, ngành trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể.

4. Trường hợp cần kéo dài thời gian thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc thường trực Hội đồng thẩm định phải:

- a) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian gia hạn thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và dự án nhóm A;
- b) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư việc kéo dài thời gian thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C;

c) Thời gian gia hạn không quá thời gian thẩm định tương ứng được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

5. Cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định sau:

a) Đối với chương trình đầu tư công được cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình: gửi Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án nhóm A thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư công;

c) Đối với dự án nhóm B và nhóm C: gửi cơ quan trình thẩm định; cơ quan quản lý dự án; cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư dự án và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

6. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B và nhóm C gửi báo cáo thẩm định theo quy định sau:

a) Đối với chương trình đầu tư công: gửi chủ chương trình và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án nhóm A thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 23 của Luật Đầu tư công, đồng gửi Văn phòng Chính phủ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Đối với dự án nhóm B, nhóm C: gửi cơ quan trình thẩm định, cơ quan quản lý dự án và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 27. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án và thời gian gửi quyết định chủ trương đầu tư cho cơ quan tổng hợp kế hoạch đầu tư công

1. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu: Không quá 30 ngày;

b) Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày;

c) Dự án nhóm B và nhóm C: Không quá 20 ngày.

2. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, Bộ, ngành trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án:

a) Gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính: quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương; vốn công trái quốc gia; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước; vốn từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của Bộ, ngành trung ương;

b) Gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp huyện, xã: quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 28. Thẩm quyền, căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công.

2. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư công.

Điều 29. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công

1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật Đầu tư công.

2. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Đầu tư công.

3. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Đầu tư công:

a) Đối với chương trình sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định do Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;

b) Đối với chương trình sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách cấp huyện, xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách cấp huyện, xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;

c) Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định, chủ chương trình hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo Quyết định đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tương ứng nêu tại Điểm a và Điểm b Điều này xem xét, quyết định.

Điều 30. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng

1. Trình tự và nội dung quyết định đầu tư dự án do Bộ, ngành trung ương quản lý:

a) Người đứng đầu Bộ, ngành trung ương giao chủ đầu tư căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định tại Điểm a Khoản này hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình người đứng đầu Bộ, ngành trung ương hoặc người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 39 của Luật Đầu tư công quyết định đầu tư;

c) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, bao gồm các nội dung chủ yếu: tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập dự án (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; địa điểm; thiết kế công nghệ (nếu có); quy chuẩn kỹ thuật; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;...

2. Trình tự và nội dung quyết định đầu tư dự án do cấp tỉnh quản lý:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ đầu tư căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan cấp dưới trực tiếp được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 39 của Luật Đầu tư công;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A do địa phương quản lý; giao Sở Kế hoạch và Đầu tư

chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm B và nhóm C;

c) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định tại Điểm b Khoản này hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan cấp dưới trực tiếp được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 39 của Luật Đầu tư công quyết định đầu tư;

d) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, bao gồm các nội dung chủ yếu: tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập dự án (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; địa điểm; thiết kế công nghệ (nếu có); quy chuẩn kỹ thuật; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;...

3. Trình tự và nội dung quyết định đầu tư dự án do cấp huyện, xã quản lý:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã giao chủ đầu tư căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định tại Điểm a Khoản này hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã hoặc cơ quan cấp dưới trực tiếp được phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 39 của Luật Đầu tư công quyết định đầu tư;

c) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, bao gồm các nội dung chủ yếu: tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập dự án (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; địa điểm; thiết kế công nghệ (nếu có); quy chuẩn kỹ thuật; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;...

Điều 31. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng

1. Trình tự lập, thẩm định dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng và Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án do cấp tỉnh quản lý:

a) Cơ quan chủ trì thẩm định gửi chủ đầu tư, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo thẩm định theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (nếu có); thẩm định toàn bộ dự án sửa chữa, cải tạo, bảo trì và nâng cấp sử dụng vốn đầu tư công (trừ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước) có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng do cấp tỉnh quản lý; tổng hợp kết quả thẩm định gửi chủ đầu tư;

c) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định tại Điểm a và Điểm b Khoản này hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát sự phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối các nguồn vốn, tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hoặc gửi cơ quan cấp dưới được phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 39 của Luật Đầu tư công xem xét, quyết định đầu tư dự án.

3. Đối với dự án do cấp huyện, cấp xã quản lý:

a) Cơ quan chủ trì thẩm định gửi chủ đầu tư, đồng gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp huyện, cấp xã báo cáo thẩm định theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp huyện, cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (nếu có); thẩm định toàn bộ dự án sửa chữa, cải tạo, bảo trì và nâng cấp sử dụng vốn đầu tư công (trừ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước) có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng do cấp huyện, xã quản lý; tổng hợp kết quả thẩm định gửi chủ đầu tư;

c) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định tại Điểm a và Điểm b Khoản này hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án gửi cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, hoặc gửi cơ quan cấp dưới được Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư.

4. Người đứng đầu Bộ, ngành trung ương và chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, hoặc cơ quan cấp dưới được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư dự án, bao gồm các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 32. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án khẩn cấp

Người đứng đầu Bộ, ngành trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công quyết định trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án

khẩn cấp do Bộ, ngành trung ương và địa phương quản lý; tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế và dự toán phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 33. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư

Trình tự, nội dung lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, pháp luật xây dựng, Điều 30 và Điều 31 của Nghị định này và Nghị định của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 34. Trình tự, nội dung lập, thẩm định, quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 46 của Luật Đầu tư công.

2. Chủ chương trình, chủ đầu tư dự án:

a) Tổ chức đánh giá toàn bộ tình hình thực hiện chương trình, dự án đầu tư công đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; báo cáo kết quả đánh giá chương trình, dự án đầu tư công đến cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

b) Giao cơ quan chuyên môn lập Báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công. Báo cáo điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công phải nêu rõ những lý do phải điều chỉnh; phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả tài chính (nếu có) do việc điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công mang lại;

c) Tổ chức thẩm định nội bộ việc điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công, bao gồm thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong trường hợp có điều chỉnh tăng quy mô làm tăng tổng mức đầu tư;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định theo quy định tại Điểm c Khoản này, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công. Riêng trong trường hợp điều chỉnh chương trình, dự án có điều chỉnh tổng mức đầu tư:

- Chủ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và người đứng đầu Bộ, ngành trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của Bộ, ngành trung ương, gửi Bộ Kế hoạch và

Đầu tư, Bộ Tài chính Báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

- Chủ chương trình mục tiêu và chủ đầu tư dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư, gửi cơ quan có thẩm quyền Báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định theo quy định tại Điểm d Khoản này, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án theo ý kiến thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án.

3. Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án phê duyệt quyết định đầu tư điều chỉnh theo các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều này và thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 44 của Nghị định này.

4. Nội dung quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công bao gồm những điều chỉnh tương ứng với các nội dung quyết định chương trình, dự án đầu tư quy định trong Luật Đầu tư công và quy định tại Nghị định này.

Điều 35. Hồ sơ thẩm định chương trình đầu tư công

1. Hồ sơ thẩm định chương trình:

a) Tờ trình thẩm định chương trình, bao gồm: sự cần thiết đầu tư chương trình; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định chương trình đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

c) Những tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định chương trình, dự án đầu tư công.

2. Số lượng hồ sơ thẩm định chương trình đầu tư công gửi cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định là 20 bộ tài liệu. Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định có thể yêu cầu chủ chương trình bổ sung số lượng hồ sơ thẩm định nếu thấy cần thiết.

Điều 36. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công

1. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng:

a) Tờ trình thẩm định dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

c) Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Đầu tư công;

d) Những tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định chương trình, dự án đầu tư công.

2. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng, ý kiến của cộng đồng dân cư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này và quy định khác của pháp luật liên quan.

3. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi cơ quan chủ trì thẩm định hoặc thường trực Hội đồng thẩm định:

a) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng nhóm A là 15 bộ tài liệu;

b) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng nhóm B và nhóm C là 10 bộ tài liệu;

c) Đối với dự án có cấu phần xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng.

Cơ quan chủ trì thẩm định có thể yêu cầu cơ quan quản lý dự án bổ sung số lượng hồ sơ nếu thấy cần thiết.

Điều 37. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

b) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

c) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

d) Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều này:

a) Đối với chương trình là 3 bộ tài liệu;

b) Đối với dự án nhóm A là 3 bộ tài liệu;

c) Đối với dự án nhóm B, nhóm C là 2 bộ tài liệu.

Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án có thể yêu cầu cơ quan trình Hồ sơ quyết định đầu tư chương trình, dự án bổ sung số lượng hồ sơ nếu thấy cần thiết.

Điều 38. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án điều chỉnh

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án điều chỉnh bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của chương trình, dự án gửi cơ quan có thẩm quyền;

b) Quyết định đầu tư lần đầu của chương trình, dự án và các quyết định đầu tư điều chỉnh trước đó của chương trình, dự án (nếu có);

c) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của chương trình, dự án để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư lần đầu và các lần điều chỉnh trước đó;

d) Báo cáo thẩm định nội bộ điều chỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án;

đ) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cơ quan thẩm định (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ gửi cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Nghị định này. Cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án có thể yêu cầu chủ chương trình và cơ quan quản lý dự án bổ sung số lượng hồ sơ nếu thấy cần thiết.

Điều 39. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án; làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

b) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

c) Quyết định đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền quyết định lần đầu và các quyết định đầu tư điều chỉnh trước đó của cấp có thẩm quyền (nếu có);

d) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án theo tổng mức đầu tư điều chỉnh;

đ) Báo cáo thẩm định nội bộ đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án và các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Báo cáo kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

g) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị định này. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án có thể yêu cầu cơ quan trình bổ sung số lượng hồ sơ nếu thấy cần thiết.

Điều 40. Nội dung thẩm định chương trình, dự án

1. Nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của chương trình với chủ trương đầu tư chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình quy định tại Khoản 1 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; sự phù hợp giữa tổng vốn đầu tư của chương trình với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay.

2. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng, bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại Khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp với báo cáo thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án; đánh giá các chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong quá trình khai thác dự án;

đ) Tác động lan tỏa của dự án đến sự phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các địa phương; đến tạo thêm nguồn thu ngân sách, việc làm, thu nhập và đời sống người dân; các tác động đến môi trường và phát triển bền vững.

3. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều này và pháp luật về xây dựng.

4. Trong quá trình thẩm định chương trình, dự án đầu tư công với những nội dung quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này phải rà soát, đối chiếu với các quy định trong quyết định chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Những chỉ tiêu về quy mô, tổng mức đầu tư của dự án, bao gồm cơ cấu vốn không được vượt quá mức đã quy định trong quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp thật cần thiết phải điều chỉnh tăng quy mô, làm tăng tổng mức đầu tư của chương trình, dự án so với quy định tại quyết định chủ trương đầu tư phải báo cáo cơ quan quyết định chủ trương đầu tư cho ý kiến và phải thẩm định lại nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Nếu điều chỉnh tăng quy mô, nhưng không làm tăng tổng mức đầu tư và vẫn bảo đảm mục tiêu của dự án như trong quyết định chủ trương đầu tư thì không phải thẩm định lại nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

Điều 41. Nội dung thẩm định chương trình, dự án đầu tư điều chỉnh

1. Nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu bao gồm:

a) Các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Nghị định này;

b) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về điều chỉnh chương trình theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 46 của Luật Đầu tư công và của Nghị định này.

2. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công bao gồm:

a) Theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 40 của Nghị định này;

b) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về điều chỉnh dự án theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 46 của Luật Đầu tư công, pháp luật về xây dựng và của Nghị định này.

Điều 42. Nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án điều chỉnh

1. Sự tuân thủ các thủ tục, thẩm định nội bộ về việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, hoàn thiện hồ sơ.

2. Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần tăng tổng mức đầu tư của dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công trung hạn 5 năm. Báo cáo thẩm định cần làm rõ:

a) Sự phù hợp của dự án về mục đích, đối tượng thuộc ngành, lĩnh vực, chương trình được đầu tư bằng nguồn vốn dự kiến sử dụng.

b) Khả năng bố trí vốn cho việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của từng ngành, lĩnh vực, chương trình của Bộ, ngành trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Mức vốn bố trí cho dự án từ nguồn vốn đề nghị thẩm định và thời gian bố trí vốn cụ thể.

Điều 43. Thời gian thẩm định chương trình, dự án

1. Thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: Không quá 40 ngày;

b) Chương trình mục tiêu: Không quá 30 ngày;

c) Dự án nhóm A: Không quá 40 ngày;

d) Dự án nhóm B: Không quá 30 ngày;

đ) Dự án nhóm C: Không quá 20 ngày.

2. Thời gian thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng.

3. Thời gian thẩm định tại Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với khâu thẩm định để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công. Thời gian thẩm định nội bộ ở các Bộ, ngành trung ương và địa phương do Người đứng đầu Bộ, ngành trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể.

4. Trường hợp cần kéo dài thời gian thẩm định chương trình, dự án:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thường trực Hội đồng thẩm định phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp cho phép kéo dài thời gian thẩm định chương trình đầu tư sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư và dự án đầu tư công do địa phương quản lý;

c) Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định dự án đầu tư công phải thông báo cơ quan quyết định đầu tư dự án thời gian thẩm định kéo dài;

d) Thời gian thẩm định kéo dài quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này không quá thời gian thẩm định tương ứng được quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 44. Thời gian quyết định và quyết định điều chỉnh chương trình, dự án và thời gian gửi quyết định và quyết định điều chỉnh chương trình, dự án cho các cơ quan tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm

1. Thời gian quyết định đầu tư và quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo số ngày như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: không quá 30 ngày;

b) Chương trình mục tiêu: không quá 20 ngày;

c) Dự án nhóm A: không quá 20 ngày;

d) Dự án nhóm B và nhóm C: không quá 15 ngày.

2. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án, Bộ, ngành trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án gửi:

a) Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính: các quyết định đầu tư và quyết định điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương; vốn công trái quốc gia; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước; vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của Bộ, ngành trung ương;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp huyện, xã: các quyết định đầu tư và quyết định điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương.

Chương IV

QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHÔNG CÓ CẤU PHẦN XÂY DỰNG

Điều 45. Tổ chức quản lý dự án

1. Người quyết định đầu tư quyết định hình thức tổ chức quản lý dự án phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể của dự án, bảo đảm thực hiện mục tiêu đầu tư, hiệu quả dự án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì việc tổ chức quản lý dự án được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, việc tổ chức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và pháp luật liên quan.

4. Đối với dự án khẩn cấp:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp; tổ chức giám sát thi công và nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo lệnh khẩn cấp quy định tại Điểm a Khoản này có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công cho đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

Điều 46. Thiết kế dự án

1. Thiết kế dự án có thể có một hoặc nhiều bước khác nhau, do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định tùy theo loại dự án và hình thức thực hiện. Cụ thể:

a) Phương án thiết kế sơ bộ để lập báo cáo tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C;

b) Thiết kế tại giai đoạn quyết định đầu tư, thực hiện dự án:

- Đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, áp dụng thiết kế 1 bước là thiết kế bản vẽ thi công (nếu có);

- Đối với dự án nhóm B và dự án nhóm C có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên, áp dụng thiết kế 2 bước là thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công (nếu có);

- Đối với dự án nhóm A, áp dụng thiết kế 3 bước là thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công (nếu có);

- Các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế (nếu có).

2. Nội dung phương án thiết kế sơ bộ và các bước thiết kế trong giai đoạn quyết định đầu tư và thực hiện dự án quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, trừ các nội dung về thiết kế xây dựng.

3. Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, số bước thiết kế được áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì số bước thiết kế được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Dự án áp dụng thiết kế từ hai bước trở lên theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thì thiết kế bước sau phải phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế ở bước trước.

Điều 47. Nội dung và xác định tổng mức đầu tư của dự án

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án là ước tính chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với phương án thiết kế sơ bộ và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án được tính toán trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của dự án và suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện, có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác.

2. Tổng mức đầu tư dự án là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định cụ thể hơn phù hợp với thiết kế cơ sở hoặc thiết kế 1 bước quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 46 của Nghị định này và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án. Nội dung tổng mức đầu tư dự án gồm: chi phí

mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai,...; chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy, chi phí thiết bị; chi phí tiền công, tiền lương; chi phí tư vấn; chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá; chi phí quản lý và chi phí khác.

3. Nội dung các chi phí của tổng mức đầu tư:

a) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai,...;

b) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy,... để thực hiện các dự án, như: dự án chế tạo thiết bị đồng bộ, đóng tàu,...;

c) Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm thiết bị và thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có), chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh,...;

d) Chi phí tiền lương, tiền công để thực hiện dự án;

đ) Chi phí khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị,...;

e) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuê và các loại phí, chi phí liên quan khác;

g) Chi phí tư vấn gồm chi phí tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn giám sát dự án và các chi phí tư vấn khác liên quan (nếu có);

h) Chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án;

i) Chi phí quản lý và chi phí khác.

4. Phương pháp xác định một số khoản chi phí cụ thể trong tổng mức đầu tư dự án như sau:

a) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai được xác định trên cơ sở diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và phù hợp với thời gian lập tổng mức đầu tư, địa điểm đầu tư dự án;

b) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy (nếu có) để thực hiện dự án chế tạo thiết bị đồng bộ, đóng tàu,... được tính toán trên cơ sở số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật và giá cả thị trường;

c) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, loại thiết bị hoặc hệ thống thiết bị theo phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn, giá cả thị trường và các chi phí khác có liên quan;

d) Chi phí tiền lương, tiền công căn cứ vào các tiêu chuẩn định mức, tiền lương, tiền công của người lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Chi phí khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị theo chế độ quy định; trường hợp thuê ngoài căn cứ vào giá thuê tài sản, máy móc, thiết bị theo giá thị trường;

e) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí, chi phí khác có liên quan được tính theo quy định của pháp luật và giá cước vận chuyển;

g) Chi phí tư vấn được xác định theo công việc tư vấn của dự án tương tự đã thực hiện hoặc xác định bằng ước tính theo từng khoản chi cho việc tư vấn theo định mức (nếu có) hoặc giá cả thị trường;

h) Chi phí dự phòng cho công việc có thể phát sinh thêm và trượt giá trong thời gian triển khai thực hiện dự án được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư và từng yếu tố chi phí cụ thể quy định tại Khoản 3 Điều này;

i) Chi phí quản lý và chi phí khác được xác định theo quy định của pháp luật và đặc điểm, tổ chức quản lý của dự án.

Điều 48. Nội dung và xác định dự toán dự án

1. Dự toán dự án là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện dự án phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và thiết kế dự án được duyệt; các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

2. Nội dung dự toán dự án là các chi phí quy định tại Khoản 3 Điều 47 của Nghị định này.

3. Dự toán dự án được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại Khoản 4 Điều 47 của Nghị định này tại thời điểm lập dự toán dự án.

Điều 49. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án

1. Đối với dự án do Bộ, ngành trung ương quản lý: cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của Bộ, ngành trung ương chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án (theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công) phê duyệt.

2. Đối với dự án nhóm A và dự án nhóm B, nhóm C do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở quản lý chuyên ngành tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp hoặc ủy

quyền quyết định đầu tư (theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 39 của Luật Đầu tư công) phê duyệt.

3. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý và dự án nhóm B, nhóm C được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư: cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt.

Điều 50. Trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định thiết kế, dự toán dự án

1. Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế, dự toán dự án cho cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công theo nội dung quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

2. Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan tổ chức thẩm định các nội dung của thiết kế, dự toán theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định từng phần thiết kế, dự toán đầu tư của dự án để phục vụ công tác thẩm định của mình.

3. Thời gian thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- a) Đối với dự án nhóm A: không quá 40 ngày;
- b) Đối với dự án nhóm B: không quá 30 ngày;
- c) Đối với dự án nhóm C: không quá 20 ngày.

Điều 51. Nội dung thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án

1. Nội dung thẩm định thiết kế, dự toán dự án gồm các nội dung quy định tại Điều 47 Nghị định này và các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Nội dung phê duyệt thiết kế, dự toán dự án bao gồm:

a) Các thông tin chung về dự án: tên dự án, hạng mục dự án (nêu rõ nhóm dự án); chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế đầu tư dự án; địa điểm đầu tư (nếu có);

b) Quy mô, công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chủ yếu của dự án;

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng;

- d) Các giải pháp thiết kế chính của hạng mục dự án và toàn bộ dự án;
- đ) Dự toán đầu tư dự án;
- e) Những yêu cầu phải hoàn chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế và các nội dung khác (nếu có).

3. Thời gian phê duyệt thiết kế dự toán dự án: cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án phê duyệt dự toán đầu tư của dự án kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- a) Đối với dự án nhóm A: không quá 15 ngày làm việc;
- b) Đối với dự án nhóm B: không quá 10 ngày làm việc;
- c) Đối với dự án nhóm C: không quá 5 ngày làm việc.

Điều 52. Hồ sơ thẩm định thiết kế và dự toán đầu tư

- 1. Tờ trình thẩm định thiết kế.
- 2. Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế (nếu có), các tài liệu khảo sát liên quan.
- 3. Bản sao quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định đầu tư dự án kèm theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.
- 4. Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với quy định.
- 5. Dự toán đầu tư của dự án.

Điều 53. Nghiệm thu đưa dự án vào khai thác sử dụng

- 1. Dự án được đưa vào khai thác sử dụng khi đã đầu tư hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng.
- 2. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, có thể bàn giao từng hạng mục, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành để đưa vào khai thác, sử dụng.
- 3. Biên bản nghiệm thu bàn giao hạng mục dự án, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành là căn cứ để chủ đầu tư đưa dự án vào khai thác sử dụng và quyết toán vốn đầu tư.
- 4. Hồ sơ bàn giao dự án gồm: hồ sơ hoàn thành dự án; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy định bảo trì dự án.
- 5. Hồ sơ đầu tư dự án phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

Điều 54. Kết thúc đầu tư dự án

1. Kết thúc đầu tư dự án khi chủ đầu tư nhận bàn giao toàn bộ dự án và dự án hết thời gian bảo hành theo quy định.

2. Trước khi bàn giao dự án, nhà thầu phải di chuyển hết tài sản của mình (nếu có) ra khỏi khu vực thi công.

Điều 55. Vận hành dự án

1. Sau khi nhận bàn giao dự án, chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng dự án có trách nhiệm vận hành, khai thác đảm bảo hiệu quả dự án theo đúng mục đích và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt.

2. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng dự án có trách nhiệm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì dự án theo quy định.

Chương V

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công.

2. Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư công.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

1. Ban hành quyết định, chỉ thị liên quan đến lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công.

2. Quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 và Khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư công.

3. Quyết định việc thành lập:

a) Hội đồng thẩm định Nhà nước để thẩm định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Hội đồng thẩm định liên ngành để thẩm định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình mục tiêu, dự án nhóm A theo quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tham mưu cho Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công; quản lý dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng.

2. Ban hành hoặc chủ trì nghiên cứu chuẩn bị, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án; quản lý dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành, Hội đồng thẩm định đề thẩm định chương trình, dự án đầu tư công nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các chương trình, dự án đầu tư công theo quy định pháp luật về đầu tư công.

5. Hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của các Bộ, ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công.

6. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công của Bộ, ngành trung ương, địa phương.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Bộ, ngành trung ương và địa phương lập dự toán chi sự nghiệp, chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ chi tại các Khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 15 của Luật Đầu tư công.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn đầu tư công khác do Trung ương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, ngành trung ương

1. Tổ chức lập, thẩm định nội bộ:

a) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu do Bộ, ngành trung ương làm chủ chương trình thuộc chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư công do Bộ, ngành trung ương quản lý.

2. Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm B và nhóm C theo thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều 17 của Luật Đầu tư công.

3. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 của Luật Đầu tư công; phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan cấp dưới quyết định đầu tư dự án nhóm B và nhóm C (nếu thấy cần thiết) theo quy định Điểm c Khoản 2 Điều 39 của Luật Đầu tư công.

4. Ban hành, hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật làm căn cứ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao và theo quy định của pháp luật.

5. Quyết định việc tổ chức quản lý dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật liên quan.

6. Tham gia Hội đồng thẩm định Nhà nước chương trình mục tiêu quốc gia, Hội đồng thẩm định liên ngành chương trình mục tiêu và dự án nhóm A hoặc làm chủ tịch Hội đồng thẩm định dự án nhóm A theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc thẩm định các chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.

8. Quy định nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Bộ, ngành trung ương về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và quản lý chương trình, dự án đầu tư công.

9. Hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công và quản lý dự án đầu tư công trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về xây dựng.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công thuộc cấp mình quản lý theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 91 của Luật Đầu tư công.

2. Quyết định hoặc ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến, quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 91 của Luật Đầu tư công.

3. Giám sát việc lập, thẩm định quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các chương trình, dự án do địa phương quản lý.

4. Riêng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, quyết định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Tổ chức lập, thẩm định và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 2 Điều 92 của Luật Đầu tư công, Điểm a và Điểm c Khoản 3 Điều 93 của Luật Đầu tư công và các quy định tại Nghị định này.

2. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 92 và Khoản 4 Điều 93 của Luật Đầu tư công.

3. Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 39 của Luật Đầu tư công; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan cấp dưới quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C theo quy định tại Điểm c Khoản 3 và Điểm c Khoản 4 Điều 39 của Luật Đầu tư công.

4. Quyết định việc quản lý dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng thuộc cấp mình quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật liên quan.

5. Tổ chức tham vấn lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của các đơn vị cấp dưới.

7. Riêng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C của địa phương;

b) Quy định nhiệm vụ của các sở, ban, ngành ở cấp tỉnh và quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp của địa phương trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công do địa phương quản lý;

c) Phối hợp với Bộ, ngành trung ương trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công do Bộ, ngành trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn giám sát cộng đồng quy định tại Điều 95 của Luật Đầu tư công.

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C do địa phương quản lý;

b) Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp của địa phương trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án do địa phương quản lý;

c) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công;

d) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án thuộc cấp tỉnh quản lý;

đ) Các quy định liên quan đến việc quản lý dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng.

2. Làm thường trực Hội đồng thẩm định các Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý và chuẩn bị ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương do địa phương quản lý.

3. Làm thường trực Hội đồng thẩm định hoặc chủ trì thẩm định phê duyệt quyết định đầu tư, thiết kế và dự toán dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý và các dự án khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương.

5. Tổ chức, hướng dẫn nghiệp vụ về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án và quyết định đầu tư các dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng cho các sở, ban, ngành của tỉnh và các cấp huyện, xã.

Điều 65. Hội đồng thẩm định nhà nước và Hội đồng thẩm định liên ngành

1. Hội đồng thẩm định nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có trách nhiệm:

a) Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia để chủ chương trình hoàn chỉnh gửi Hội đồng thẩm định nhà nước tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình mục tiêu quốc gia để chủ chương trình hoàn chỉnh gửi Hội đồng thẩm định nhà nước tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.

2. Hội đồng thẩm định liên ngành do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có nhiệm vụ:

a) Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu để chủ chương trình hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A để Bộ, ngành trung ương và địa phương hoàn chỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

3. Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành trung ương, các cơ quan liên quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành làm việc theo chế độ tập thể dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hội đồng.

5. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao, những ý kiến đánh giá, kết luận và kiến nghị thẩm định đối với chương trình, dự án.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành tự giải thể sau khi hoàn thành công việc thẩm định theo quy định.

Điều 66. Trách nhiệm của Chủ tịch, Phó chủ tịch và thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành:

a) Phê duyệt quy chế làm việc, chương trình, kế hoạch công tác của Hội đồng và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định chương trình, dự án sau khi Hội đồng biểu quyết nhất trí; quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng; chủ trì các phiên họp Hội đồng; phân công trách nhiệm cho Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng;

b) Quyết định thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành hoặc Tổ giúp việc Hội đồng tùy theo yêu cầu công việc;

c) Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng hoặc báo cáo trước Chính phủ một số nội dung hoặc công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công;

d) Quyết định việc thuê và lựa chọn tư vấn tham gia thẩm định chương trình, dự án nhóm A (nếu thấy cần thiết).

2. Trách nhiệm của Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành:

a) Chỉ đạo, theo dõi, thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Thường xuyên báo cáo tình thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng phân công;

b) Giúp Chủ tịch Hội đồng xem xét, đánh giá các báo cáo chuyên môn và các hoạt động khác của Hội đồng để trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng thẩm định Nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành

a) Có ý kiến về các nội dung thẩm định chương trình, dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành trung ương và địa phương được phân công phụ trách và những vấn đề chung của chương trình, dự án;

b) Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý để hoàn thành nhiệm vụ được giao;

c) Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, trao đổi đóng góp ý kiến về các nội dung thẩm định và biểu quyết kết luận của Hội đồng khi cần thiết. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự họp trực tiếp, thành viên Hội đồng thẩm định Nhà nước, Hội đồng thẩm định liên ngành có ý kiến bằng văn bản, đồng thời ủy quyền cho đại diện tham dự. Ý kiến của đại diện được ủy quyền là ý kiến của thành viên Hội đồng.

Điều 67. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án

Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 96, 97, 98, 99, 100 và 101 của Luật Đầu tư công.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc xử lý các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Luật Đầu tư công có hiệu lực, nhưng chưa được bố trí vốn:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 106 của Luật Đầu tư công;

b) Dự án được cấp có thẩm quyền giao vốn thực hiện từ kế hoạch đầu tư công năm 2015 trở về trước thực hiện theo kế hoạch bố trí vốn, không phải thực hiện việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Dự án đến hết kế hoạch năm 2015 chưa được cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư thực hiện dự án, nhưng trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, chấp nhận mức vốn đầu tư công cụ thể, không cần thực hiện lại khâu thẩm định lại nguồn vốn và cân đối vốn; thực hiện việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và của Nghị định này theo mức vốn đã được cấp có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và cân đối vốn.

Đối với các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư không thay đổi so với Quyết định đầu tư đã được phê duyệt trước khi Luật Đầu tư công có hiệu lực: cấp có thẩm quyền bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho dự án theo quyết định đầu tư đã được phê duyệt.

Đối với dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khác với quyết định đầu tư đã được phê duyệt: cấp có thẩm quyền phê duyệt lại quyết định đầu tư dự án theo đúng chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp chỉ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho dự án theo quyết định đầu tư phê duyệt lại.

2. Đối với dự án đã được phê duyệt quyết định đầu tư, sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đầu tư công, nếu chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công từ kế hoạch năm 2016 để thực hiện phải tiến hành thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt lại quyết định đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

3. Dự án chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày Luật Đầu tư công có hiệu lực:

a) Thực hiện việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và của Nghị định này. Riêng đối với dự án trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mức vốn cụ thể hoặc đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, chấp nhận mức vốn đầu tư công cụ thể, thì không cần thẩm định lại nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (nếu không có nhu cầu tăng tổng mức đầu tư);

b) Dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư không theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đầu tư công, phải thực hiện việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Dự án đã được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2015, nhưng chưa phê duyệt quyết định đầu tư, phải thực hiện việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

4. Đối với các quận, huyện, phường trong thời gian thực hiện chương trình thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân cùng cấp, là một đơn vị dự toán ngân sách nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp trên. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp trên.

Điều 69. Điều khoản thi hành

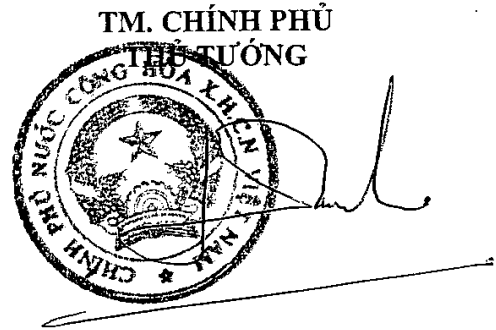
1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2016. Các quy định trước đây trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc triển khai thực hiện Nghị định này (nếu thấy cần thiết).

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b). *đđ*



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2015/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ)*

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
A	NHÓM A	
I	<p>PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG</p> <p>1. Dự án quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Dự án đầu tư trong địa giới của di tích theo quyết định công nhận di tích quốc gia đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>b) Dự án đầu tư ngoài địa giới di tích, nhưng tại địa bàn có di tích quốc gia đặc biệt và có ảnh hưởng trực tiếp đến di tích theo quy định của pháp luật về bảo tồn di sản quốc gia.</p> <p>2. Dự án quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án đầu tư tổng thể trên địa bàn đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng, an ninh.</p> <p>Đối với các dự án thành phần hoặc dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt bằng một quyết định riêng đầu tư trên địa bàn đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng an ninh, việc phân nhóm dự án theo tiêu chí phân loại dự án quy định tại các Điểm 1, 3, 4 và 5 Mục này và các Mục II, III, IV, V Phần A và Phần B, C của Phụ lục này.</p> <p>3. Dự án quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án thuộc danh mục bảo mật quốc gia, được cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về bảo mật quốc gia.</p> <p>4. Dự án quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm:</p>	<p>Không phân biệt tổng mức đầu tư</p>

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
	<p>a) Nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, độc hại;</p> <p>b) Nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ.</p> <p>5. Dự án quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án đầu tư tổng thể hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất.</p> <p>Đối với dự án thành phần hoặc dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt bằng một quyết định riêng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, việc phân loại dự án theo tiêu chí quy định tại các điểm 1, 2, 3 và 4 Mục này và các Mục II, III, IV, V Phần A và Phần B, C của Phụ lục này.</p>	
II	<p>PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG</p> <p>1. Dự án quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Cầu đường bộ trên các tuyến đường ô tô cao tốc và đường quốc lộ;</p> <p>b) Cầu đường sắt trên các tuyến đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao và đường sắt quốc gia;</p> <p>c) Cảng biển quốc tế, cảng sông; cảng, bến thủy nội địa, gồm: cảng, bến hàng hóa; cảng, bến hành khách; bến cảng biển nội địa; nhà ga đường thủy;</p> <p>d) Sân bay quốc tế; sân bay nội địa; nhà ga hàng không;</p> <p>đ) Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao và đường sắt quốc gia; đường sắt đô thị, đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm (Metro); đường sắt chuyên dụng, đường sắt địa phương, nhà ga đường sắt cao tốc và tốc độ cao;</p> <p>e) Hàm đường ô tô; hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ; hầm tàu điện ngầm;</p>	Từ 2.300 tỷ đồng trở lên

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
	<p>g) Đường ô tô cao tốc và đường quốc lộ.</p> <p>2. Dự án quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện;</p> <p>b) Nhà máy thủy điện, hồ chứa nước của nhà máy thủy điện, đập các loại của công trình thủy điện; nhà máy thủy điện tích năng;</p> <p>c) Nhà máy điện gió (trang trại điện gió);</p> <p>d) Nhà máy điện mặt trời (trang trại điện mặt trời);</p> <p>đ) Nhà máy điện địa nhiệt;</p> <p>e) Nhà máy điện sử dụng năng lượng biển, như: thủy triều, sóng biển, dòng hải lưu, ...;</p> <p>g) Nhà máy điện từ rác;</p> <p>h) Nhà máy điện sinh khối;</p> <p>i) Nhà máy điện khí biogas;</p> <p>k) Nhà máy phát điện khác;</p> <p>l) Đường dây và trạm biến áp.</p> <p>3. Dự án quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm:</p> <p>a) Giàn khoan thăm dò, khai thác dầu khí trên biển;</p> <p>b) Tuyến ống dẫn khí, dầu và các thiết bị phụ trợ để hút dầu.</p> <p>4. Dự án quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, gồm: nhà máy sản xuất Amoniac, axit, xút, clo các loại; nhà máy sản xuất sô đa; nhà máy sản xuất các loại hóa chất vô cơ tinh và tinh khiết; nhà máy sản xuất que hàn; nhà máy sản xuất hóa chất khác, trừ các dự án quy định tại điểm 6 Mục III Phần A Phụ lục này;</p> <p>b) Nhà máy sản xuất hóa dầu;</p> <p>c) Nhà máy sản xuất phân bón;</p>	

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
	<p>d) Nhà máy sản xuất xi măng.</p> <p>5. Dự án quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy luyện kim màu;</p> <p>b) Nhà máy luyện, cán thép;</p> <p>c) Nhà máy cơ khí chế tạo máy động lực và máy công cụ các loại;</p> <p>d) Nhà máy chế tạo thiết bị công nghiệp và thiết bị toàn bộ;</p> <p>đ) Nhà máy chế tạo ô tô.</p> <p>6. Dự án quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu mỏ hóa chất (tuyển quặng Apatit);</p> <p>b) Nhà máy chọn rửa, tuyển than;</p> <p>c) Nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng;</p> <p>d) Nhà máy sản xuất alumin;</p> <p>đ) Mỏ khai thác vật liệu xây dựng;</p> <p>e) Dự án khai thác than, quặng;</p> <p>g) Nhà máy và dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản khác.</p> <p>7. Dự án quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm:</p> <p>a) Khu đô thị;</p> <p>b) Khu nhà ở chung cư.</p>	

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
III.	<p>PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG</p> <p>1. Dự án quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đường ô tô, đường trong đô thị (đường cao tốc đô thị, đường phố, đường gom), đường nông thôn, bến phà; b) Cầu đường bộ, cầu bộ hành; cầu đường sắt; cầu phao; c) Đường thủy trên sông, hồ, vịnh và đường ra đảo; kênh đào; d) Luồng tàu ở cửa biển, cửa vịnh hờ, trên biển; đ) Bến phà cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng, công trình trên biển (bến phao, đê thủy khí, bến cảng nổi đa năng,...); e) Hệ thống phao báo hiệu hàng hải trên sông, trên biển; g) Đèn biển, đăng tiêu; h) Các dự án giao thông khác, trừ các dự án quy định tại Điểm 1 Mục II Phần A của Phụ lục này. <p>2. Dự án quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Dự án đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bồi, đê bao và đê chuyên dùng; b) Công trình chính trị, bao gồm đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè, bờ bao bảo vệ bờ,... ở cửa biển, ven biển và trong sông; c) Hồ chứa nước; hồ điều hòa; d) Nạo vét sông, hồ làm thông thoáng dòng chảy; các hệ thống dẫn, chuyển nước và điều tiết nước; đ) Trạm bơm; giếng; công trình lọc và xử lý nước; e) Các dự án thủy lợi chịu áp khác; g) Dự án cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác; h) Công trình cống, đập; 	<p>Từ 1.500 tỷ đồng trở lên</p>

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
	<p>i) Các công trình phụ trợ phục vụ quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi.</p> <p>3. Dự án quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy nước; dự án xử lý nước sạch, bể chứa nước sạch, trừ dự án quy định tại Điểm đ Khoản 2 Mục này;</p> <p>b) Trạm bơm (nước thô hoặc nước sạch), trạm bơm nước mưa, trừ dự án quy định tại Điểm đ Khoản 2 Mục này;</p> <p>c) Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch); tuyến cống thoát nước mưa, cống chung;</p> <p>d) Dự án xử lý nước thải, trừ dự án xử lý nước thải tập trung nằm trong dự án tổng thể hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;</p> <p>đ) Tuyến cống thoát nước thải; trạm bơm nước thải;</p> <p>e) Dự án xử lý bùn;</p> <p>g) Dự án xử lý rác thải, gồm: trạm trung chuyển, bãi chôn lấp rác, nhà máy đốt, xử lý chế biến rác; khu xử lý chất thải rắn;</p> <p>h) Dự án chiếu sáng công cộng;</p> <p>i) Dự án công viên cây xanh;</p> <p>k) Nghĩa trang;</p> <p>l) Bãi đỗ xe ô tô, xe máy, gồm: bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nổi;</p> <p>m) Cống cáp; hào kỹ thuật, tuyen kỹ thuật;</p> <p>n) Dự án mua sắm phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, cơ quan quốc phòng, an ninh không có tính chất bảo mật quốc gia.</p> <p>4. Dự án quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án chế tạo máy móc kỹ thuật điện: máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, máy chỉnh lưu.</p> <p>5. Dự án quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy lắp ráp điện tử, điện lạnh;</p>	

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
	<p>b) Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử.</p> <p>6. Dự án quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy sản xuất sản phẩm tẩy rửa;</p> <p>b) Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm;</p> <p>c) Nhà máy sản xuất hóa dược (vi sinh), thuốc.</p> <p>7. Dự án quy định tại Điểm g Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa;</p> <p>b) Nhà máy sản xuất pin;</p> <p>c) Nhà máy sản xuất ắc quy;</p> <p>d) Nhà máy sản xuất sơn các loại, nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic;</p> <p>đ) Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô, máy kéo, mô tô, xe đạp; nhà máy sản xuất băng tải; nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật;</p> <p>e) Dự án sản xuất vật liệu khác, trừ dự án quy định tại Điểm 4 Mục II Phần A của Phụ lục này.</p> <p>8. Dự án quy định tại Điểm h Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy lắp ráp xe máy;</p> <p>b) Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp;</p> <p>c) Dự án cơ khí khác, trừ các dự án quy định tại Điểm 5 Mục II Phần này của Phụ lục này.</p> <p>9. Dự án quy định tại Điểm i Khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm:</p> <p>a) Tháp (cột) thu, phát sóng viễn thông;</p> <p>b) Tuyến cáp bề, tuyến cột, tuyến cáp viễn thông;</p> <p>c) Nhà phục vụ thông tin liên lạc, nhà bưu điện, nhà bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị viễn thông;</p> <p>d) Dự án đầu tư trang thiết bị bưu chính, viễn thông.</p>	

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
IV	<p>PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG</p> <p>1. Dự án theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê; xây dựng, tu bổ đê điều;</p> <p>b) Dự án bảo vệ và phát triển rừng, hạ tầng lâm sinh;</p> <p>c) Dự án sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp và giống thủy sản;</p> <p>d) Hạ tầng sản xuất và phát triển nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản.</p> <p>2. Dự án quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Dự án bảo vệ và phát triển rừng tại vườn quốc gia;</p> <p>b) Dự án bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên; các khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa;</p> <p>c) Dự án bảo vệ và bảo tồn động, thực vật hoang dã; dự án bảo tồn và lưu giữ nguồn gen quý hiếm, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã;</p> <p>d) Dự án xây dựng công viên động vật hoang dã.</p> <p>3. Dự án quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án tổng thể hạ tầng kỹ thuật của cả khu đô thị mới.</p> <p>Đối với các dự án thành phần hoặc dự án đầu tư hạ tầng được cấp có thẩm quyền phê duyệt bằng một quyết định đầu tư riêng trong khu đô thị mới (trừ các dự án quy định tại Điểm 3 Mục III Phần A của Phụ lục này), việc phân nhóm dự án theo tiêu chí phân nhóm dự án quy định tại các Điểm 1, 2, 4 Mục này và các Mục I, II, III, V Phần A và Phần B, C của Phụ lục này.</p>	<p>Từ 1.000 tỷ đồng trở lên</p>

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
	<p>4. Dự án quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy sữa; nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền; nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu; nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát; nhà máy xay xát, lau bóng gạo; nhà máy chế biến nông, lâm sản khác;</p> <p>b) Nhà máy dệt; nhà máy sản xuất các sản phẩm may;</p> <p>c) Nhà máy in, nhuộm;</p> <p>d) Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da;</p> <p>đ) Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh;</p> <p>e) Nhà máy bột giấy và giấy;</p> <p>g) Nhà máy sản xuất thuốc lá;</p> <p>h) Nhà máy chế biến thủy sản; nhà máy chế biến đồ hộp;</p> <p>i) Nhà máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>k) Nhà máy đóng tàu; dự án đóng tàu;</p> <p>l) Dự án công nghiệp khác, trừ các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại các Mục I, II và III Phần A của Phụ lục này.</p>	
V	<p>PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG</p> <p>1. Dự án quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công</p> <p>a) Bệnh viện từ trung ương đến địa phương; phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa; cơ sở giám định y khoa; cơ sở chẩn đoán; nhà hộ sinh; trạm y tế cấp xã và tương đương; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở phục hồi chức năng; tổ chức giám định pháp y, tổ chức giám định pháp y tâm thần từ trung ương đến địa phương; các cơ sở y tế khác;</p> <p>b) Nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão;</p> <p>c) Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường;</p>	<p>Từ 800 tỷ đồng trở lên</p>

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
	<p>d) Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày và các dự án văn hóa khác có chức năng tương tự;</p> <p>đ) Di tích; dự án phục vụ tín ngưỡng (hành lễ); tượng đài ngoài trời;</p> <p>e) Xây dựng phòng học, giảng đường, thư viện, nhà liên bộ, phòng làm việc, nhà công vụ, các công trình chức năng và phụ trợ, trang thiết bị của các cơ sở giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>g) Khu nhà ở cho sinh viên, học sinh (ký túc xá sinh viên, học sinh).</p> <p>2. Dự án quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công</p> <p>a) Đầu tư cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm;</p> <p>c) Trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định;</p> <p>d) Phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ;</p> <p>đ) Dự án Tiêu chuẩn - Đo lường; Chất lượng;</p> <p>e) Trạm, trại thực nghiệm;</p> <p>g) Dự án tổng thể hạ tầng khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;</p> <p>h) Mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, quan trắc môi trường, quan trắc tài nguyên nước, đo đạc bản đồ, quản lý đất đai, địa chất khoáng sản;</p> <p>i) Đầu tư hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin;</p> <p>k) Dự án bảo mật và an toàn thông tin điện tử;</p> <p>l) Hạ tầng thương mại điện tử, giao dịch điện tử;</p> <p>m) Tháp thu, phát sóng truyền thanh, truyền hình, cột BTS;</p> <p>n) Dự án phát thanh, truyền hình.</p>	

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
	<p>3. Dự án quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Kho xăng dầu; b) Kho chứa khí hóa lỏng; c) Kho đông lạnh; d) Kho, bến bãi lưu giữ hàng dự trữ quốc gia; đ) Kho lưu trữ chuyên dụng; e) Kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng; g) Các dự án kho tàng khác. <p>4. Dự án theo quy định tại Điểm d Khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Khu vui chơi, giải trí; b) Cáp treo vận chuyển người; c) Dự án hạ tầng khu, điểm du lịch, bao gồm: đường nội bộ khu, điểm du lịch; kè nạo vét lòng hồ để bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch tại các khu, điểm du lịch và dự án hạ tầng khác trong khu, điểm du lịch; d) Sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác ở ngoài trời, trong nhà, sân gôn. <p>5. Dự án theo quy định tại Điểm đ Khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm logistic và các dự án thương mại, dịch vụ khác; b) Nhà đa năng, nhà khách, khách sạn; c) Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội và tổ chức khác; d) Dự án nhà ở, khu nhà biệt thự, khu nhà ở riêng lẻ, trừ dự án xây dựng khu nhà ở quy định tại Điểm 7 Mục II Phần A của Phụ lục này; đ) Dự án xây dựng dân dụng khác. 	

B	NHÓM B	
I	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II Phần A	Từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.300 tỷ đồng
II	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục III Phần A	Từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng
III	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục IV Phần A	Từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng
IV	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục V Phần A	Từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng
C	NHÓM C	
I	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II Phần A	Dưới 120 tỷ đồng
II	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục III Phần A	Dưới 80 tỷ đồng
III	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục IV Phần A	Dưới 60 tỷ đồng
IV	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục V Phần A	Dưới 45 tỷ đồng



Phụ lục II

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI,
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2015/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2015)*

Mẫu số 01	Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công
Mẫu số 02	Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công
Mẫu số 03	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A
Mẫu số 04	Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan),

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

1. Tên chương trình/dự án:
2. Chủ chương trình/Chủ đầu tư:
3. Đối tượng thụ hưởng của chương trình/dự án:
4. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án:
5. Tổng vốn thực hiện chương trình/dự án, gồm vốn:
 - Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
 - Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
6. Thời gian thực hiện:
7. Cơ quan, đơn vị thực hiện chương trình/dự án:
8. Các thông tin khác (nếu có):

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN NHÓM A, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

- Nêu đầy đủ quá trình triển khai xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án giai đoạn trước (nếu

chuyển từ giai đoạn trước sang).

- Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án.

- Các nội dung khác (nếu có).

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình/dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

3. Báo cáo thẩm định nội bộ.

4. Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của các cấp có thẩm quyền.

5. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

6. Quyết định của cấp có thẩm quyền về tình trạng khẩn cấp theo quy định tại Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp, Pháp lệnh Phòng chống lụt bão, Luật Đê điều và pháp luật khác có liên quan; quyết định tình trạng khẩn cấp trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng (đối với dự án khẩn cấp);

7. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) xem xét, quyết định phê duyệt chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình/dự án)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư chương trình/dự án;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 02

TÊN CHỦ CHƯƠNG TRÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

BÁO CÁO
Đề xuất chủ trương đầu tư chương trình

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan),

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình (Tên chương trình) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên chương trình:
2. Chủ chương trình:
3. Đối tượng thụ hưởng của chương trình:
4. Địa điểm thực hiện chương trình:
5. Tổng vốn thực hiện chương trình, gồm vốn:
 - Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
 - Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
6. Thời gian thực hiện:
7. Cơ quan, đơn vị thực hiện chương trình:
8. Các thông tin khác (nếu có):

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Sự cần thiết của chương trình để thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

2. Mục tiêu, phạm vi và quy mô chương trình;
3. Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình, bao gồm danh mục dự án hoặc đối tượng đầu tư, dự kiến khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác;
4. Dự kiến tiến độ thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả;
5. Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc;
6. Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động về môi trường, xã hội của chương trình, tính toán hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội của chương trình;
7. Phân chia các dự án thành phần hoặc các nhiệm vụ của chương trình theo quy định của pháp luật;
8. Các giải pháp tổ chức thực hiện.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) xem xét, quyết định phê duyệt chương trình (Tên chương trình) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư chương trình;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Nghiên cứu tiền khả thi dự án

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan),

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Cấp quyết định đầu tư dự án:

3. Tên chủ đầu tư (nếu có):

4. Địa điểm thực hiện dự án:

5. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể):

6. Thời gian thực hiện:

7. Các thông tin khác (nếu có):

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

1. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng: báo cáo đầy đủ các nội dung theo quy định của Luật Đầu tư công, các quy định của Nghị định này và pháp luật về xây dựng.

2. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của Nghị định này, trong đó báo cáo đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản

2 Điều 35 của Luật Đầu tư công.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) xem xét, quyết định phê duyệt dự án (Tên dự án)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

TÊN CƠ QUAN

Mẫu số 04
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Đề xuất chủ trương đầu tư dự án

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan),

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Dự án nhóm:
3. Cấp quyết định đầu tư dự án:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có):
5. Địa điểm thực hiện dự án:
6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án:

(trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể):

7. Thời gian thực hiện:
8. Các thông tin khác (nếu có):

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

1. Nội dung chủ yếu Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C: báo cáo đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 36 của Luật Đầu tư công.

2. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B,

nhóm C báo cáo đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 36 của Luật Đầu tư công và các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định này.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) xem xét, quyết định quyết định chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện



Phụ lục III

**THẨM ĐỊNH VÀ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**

*(Thực hành kèm theo Nghị định số 136/2015/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2015)*

Mẫu số 01	Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
Mẫu số 02	Tờ trình thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình
Mẫu số 04	Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
Mẫu số 05	Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án nhóm A
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B, nhóm C
Mẫu số 07	Nghị quyết (Quyết định) về chủ trương đầu tư chương trình
Mẫu số 08	Nghị quyết (Quyết định) về chủ trương đầu tư dự án đầu tư công

TÊN CƠ QUAN

Mẫu số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi,
Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan),

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:

4. Cấp quyết định đầu tư dự án:

5. Tên chủ đầu tư (nếu có):

6. Địa điểm thực hiện dự án:

7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể).

8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:

10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án):

11. Hình thức đầu tư của dự án:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

Kèm theo đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) xem xét, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan),

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Dự án nhóm:
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:
4. Cấp quyết định đầu tư dự án:
5. Tên chủ đầu tư (nếu có):
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể).
8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:
9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:
10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án):
11. Hình thức đầu tư của dự án:
12. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.
2. Lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền (đối với dự án khẩn cấp).

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) xem xét, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của dự án (Tên dự án)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Số: ngày tháng năm

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
chương trình

Kính gửi: (Tên Cơ quan trình thẩm định)

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm của Cơ quan/cấp (Tên Cơ quan/cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình) về thành lập Hội đồng thẩm định chương trình; Cơ quan (Tên Cơ quan thẩm định) hoặc Hội đồng thẩm định chương trình đã tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư chương trình và báo cáo kết quả thẩm định chủ trương đầu tư chương trình (Tên chương trình) như sau:

Phần thứ nhất
TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình Cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) quyết định chủ trương đầu tư chương trình.
2. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và hướng dẫn của Nghị định này.
3. Báo cáo thẩm định nội bộ của Cơ quan (Tên Chủ chương trình).
4. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình trong giai đoạn trước (đối với các chương trình thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục đề xuất thực hiện trong giai đoạn mới).
5. Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình của Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.
6. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định:
4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CHỦ CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên chương trình:
2. Chủ chương trình:
3. Đối tượng thụ hưởng của chương trình:
4. Địa điểm thực hiện chương trình:
5. Tổng vốn thực hiện chương trình, gồm vốn:
 - Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
 - Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
6. Thời gian thực hiện:
7. Cơ quan, đơn vị thực hiện chương trình:
8. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp/thành viên hội đồng thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định chủ trương đầu tư chương trình phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công và các nội dung quy định tại Điều 23 Của Nghị định này.

3. Các ý kiến khác (nếu có).
-

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

IV. KẾT LUẬN

Chương trình (Tên chương trình) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định/ Hội đồng thẩm định) về chủ trương đầu tư chương trình, đề nghị Cơ quan (Tên Chủ chương trình) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định chủ trương đầu tư (nếu chấp thuận đề xuất của chủ chương trình)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Mẫu số 04
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A/

Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C

Kính gửi: (Tên Cơ quan trình thẩm định)

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ngày tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án đề nghị thẩm định). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công*.
2. Báo cáo thẩm định nội bộ của Cơ quan quản lý dự án.
3. Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công.
4. Ý kiến của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp đối với các dự án nhóm A, nhóm B và trọng điểm nhóm C do địa phương quản lý đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ (hồ sơ này áp dụng cho

* Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C.

việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định).

5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Hình thức thẩm định: tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai Ý KIẾN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Dự án nhóm:
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:
4. Cấp quyết định đầu tư dự án:
5. Tên chủ đầu tư (nếu có):
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể).
8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:
9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:
10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án):

11. Hình thức đầu tư của dự án:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định chủ trương đầu tư dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.)

IV. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định/Hội đồng thẩm định) về chủ trương đầu tư dự án, đề nghị Cơ quan (Tên Cơ quan trình) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án (nếu chấp thuận đề xuất của Cơ quan trình)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 05

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/ dự án nhóm A

Kính gửi: (Hội đồng thẩm định/Cơ quan được giao chủ trì thẩm định
Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/Báo cáo
nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A)

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm của Cơ quan/cấp (Tên Cơ quan/Cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình/dự án) về thành lập Hội đồng thẩm định chương trình/dự án; Tờ trình số ... ngày ... tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án); Cơ quan (Tên Cơ quan thẩm định) đã tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án và báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công*.
2. Báo cáo thẩm định nội bộ của Cơ quan (Tên Chủ chương trình/Cơ quan quản lý dự án).
3. Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công.

* Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án dự án nhóm A; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình.

4. Ý kiến của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp đối với các dự án nhóm A do địa phương quản lý đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ (hồ sơ này áp dụng cho việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định).

5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.

2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Hình thức thẩm định: tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN.....

1. Tên chương trình/dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án:

4. Cấp quyết định đầu tư chương trình/dự án:

5. Tên chủ đầu tư (nếu có):

6. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án:

7. Dự kiến tổng mức thực hiện chương trình/tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể).

8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:

10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện chương trình/dự án):

11. Hình thức đầu tư của chương trình/dự án:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 25 của Nghị định này, trong đó làm rõ các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Về nguồn vốn: ý kiến thẩm định cần làm rõ về sự phù hợp của chương trình/dự án đối với nguồn vốn đầu tư; có đúng mục đích, đối tượng được đầu tư bằng nguồn vốn dự kiến sử dụng hay không; chương trình/dự án thuộc ngành, lĩnh vực, chương trình nào được bố trí vốn.

2. Về cân đối vốn: ý kiến thẩm định cần làm rõ khả năng bố trí vốn cho chương trình/dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của từng ngành, lĩnh vực, chương trình cho từng Bộ, ngành trung ương, địa phương theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật.

3. Mức vốn có thể bố trí cho chương trình/dự án là bao nhiêu theo từng nguồn vốn cụ thể và thời gian nào.

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.)

IV. KẾT LUẬN

Chương trình/Dự án (Tên chương trình/dự án) đề xuất nguồn vốn và mức vốn đầu tư phù hợp khả năng cân đối nguồn vốn (chưa phù hợp với khả năng cân đối vốn). Đề nghị Cơ quan (Tên Cơ quan trình) hoàn chỉnh (hoặc

điều chỉnh) cơ cấu nguồn vốn để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của chương trình/dự án, đề nghị Cơ quan (Tên Cơ quan trình thẩm định) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc hoàn chỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (nếu chấp thuận đề xuất của Cơ quan trình thẩm định)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án;
- Chủ chương trình/Cơ quan quản lý dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 06

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B, nhóm C

Kính gửi: (Tên Cơ quan trình thẩm định)

Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày ... tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình thẩm định) đề nghị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án (Tên dự án); Cơ quan thẩm định (Tên Cơ quan thẩm định) đã tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án và báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án (Tên dự án) như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công.
2. Báo cáo thẩm định nội bộ của Cơ quan quản lý dự án.
3. Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công.
4. Ý kiến của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp đối với các dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do địa phương quản lý đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ (hồ sơ này áp dụng cho việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương, công trái quốc gia, trái phiếu Chính phủ khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định).
5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Hình thức thẩm định: tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN/ HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Dự án nhóm:
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:
4. Cấp quyết định đầu tư dự án:
5. Tên chủ đầu tư (nếu có):
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể).
8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:
9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:
10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án):

11. Hình thức đầu tư của dự án:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 25 của Nghị định này, trong đó làm rõ các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Về nguồn vốn: Ý kiến thẩm định cần làm rõ về sự phù hợp của dự án đối với nguồn vốn đầu tư; có đúng mục đích, đối tượng được đầu tư bằng nguồn vốn dự kiến sử dụng hay không; dự án thuộc ngành, lĩnh vực, chương trình nào được bố trí vốn.

2. Về cân đối vốn: Ý kiến thẩm định cần làm rõ khả năng bố trí vốn cho dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của từng ngành, lĩnh vực, chương trình cho từng cơ quan theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật.

3. Mức vốn có thể bố trí cho dự án là bao nhiêu theo từng nguồn vốn cụ thể và thời gian nào.

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.)

IV. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đề xuất nguồn vốn và mức vốn đầu tư phù hợp khả năng cân đối nguồn vốn (chưa phù hợp với khả năng cân đối vốn) trong thời gian (nêu cụ thể thời gian có khả năng cân đối vốn). Đề nghị Cơ quan (Tên Cơ quan trình) hoàn chỉnh (hoặc điều chỉnh) cơ cấu nguồn vốn để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của dự án, đề nghị Cơ quan (Tên Cơ quan trình thẩm định) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc hoàn chỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án (nếu chấp thuận đề xuất của Cơ quan trình thẩm định)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/
Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 07

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số:

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
về chủ trương đầu tư chương trình

Căn cứ Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Xét đề nghị của Cơ quan (Tên Chủ chương trình)/Hội đồng thẩm định chương trình,

Cơ quan/Cấp (Tên cơ quan/cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình) quyết nghị/quyết định.

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư chương trình (Tên chương trình), do Cơ quan (Tên Chủ chương trình)

1. Mục tiêu:
2. Nội dung đầu tư:
3. Tổng vốn thực hiện chương trình:

(trong đó có thể làm rõ nguồn vốn đầu tư, mức vốn theo từng nguồn hoặc phê duyệt tổng thể)

4. Chủ chương trình:
5. Địa điểm thực hiện:
6. Thời gian thực hiện chương trình:
7. Cơ chế và giải pháp thực hiện.

8. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Chủ chương trình) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình (Tên chương trình) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Chủ chương trình) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư chương trình;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 08

**CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT
(QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Số:

**NGHỊ QUYẾT* (QUYẾT ĐỊNH)
Về chủ trương đầu tư dự án**

Căn cứ Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Xét đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án,

Cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) quyết nghị/quyết định:

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:
2. Quy mô đầu tư:
3. Nhóm dự án:
4. Tổng mức đầu tư dự án:
5. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó có thể làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn):
6. Địa điểm thực hiện dự án:

** Trường hợp Thường trực Hội đồng nhân dân được Hội đồng nhân dân ủy quyền thông qua chủ trương đầu tư dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C giữa các kỳ họp: Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư bằng văn bản theo các nội dung tương tự quy định tại Mẫu này, nhưng dưới hình thức công văn, không ghi thành các điều khoản như Mẫu này.*

7. Thời gian thực hiện dự án:

8. Tiến độ thực hiện dự án:

9. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/quyết định này) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện